TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày: 25/3/2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đính
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan
2. Ông Trần Quốc Bảo

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Vương Tấn Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà***: Bà Lê Thị Kim Dung – Kiểm sát viên;

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-DS, ngày 15/10/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ; địa chỉ: Số M, khu phố N, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Đức N; Địa chỉ: Số N, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ nông nghiệp Q; địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Q – Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty; địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện G, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ (Công ty Đ) và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 02/01/2017, Công ty Đ ký Hợp đồng mua bán nguyên tắc số 28/2017/HĐNT/ĐT với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ nông nghiệp Q (Công ty Q) về việc bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (hàng). Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã nhiều lần bán hàng cho Công ty Q. Đến ngày 26/9/2017, giữa hai bên Công ty

lập Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty Q còn nợ tiền hàng của Công ty Đ số tiền 61.785.000 đồng. Công ty Đđã nhiều lần yêu cầu Công ty Q trả số tiền hàng còn nợ nhưng đến nay Công ty Q vẫn chưa trả.

Theo Hợp đồng mua bán nguyên tắc giữa Công ty Đ và Công ty Q, thời hạn phải thanh toán tiền hàng không được vượt quá 120 ngày, kể từ ngày đến hạn thanh toán, lãi suất chậm trả là 0,9%/tháng. Do vậy, Công ty Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Q phải trả cho Công ty Đ số tiền nợ tính đến thời điểm xét xử (ngày 25/3/2021) là 61.785.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 26/01/2018 là ngày kết thúc việc thanh toán 04 tháng tính từ ngày thanh toán nợ cuối cùng với mức lãi suất chậm trả theo thỏa thuận là 0,9%/tháng. Số tiền lãi được tính là 61.785.000 đồng x 37 tháng x 0,9%/tháng + 61.785.000 đồng x 29 ngày x 0,03%/ngày = 21.111.935 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và nợ lãi là 61.785.000 đồng + 21.111.935 đồng = 82.896.935 đồng.

Công ty Đ đã gửi cho các đối tác trong đó có Công ty Q thông báo số 12/2017/TB-ĐNĐT ngày 26/9/2019 về việc nghỉ việc của nhân viên Công ty Đ là ông Trần Văn C và Công ty Đ không chịu trách nhiệm về mọi giao dịch của đối tác với ông Trần Văn C. Do vậy, Công ty Đ không đồng ý trừ số tiền hàng Công ty Q đã trả cho ông Trần Văn C là 32.410.000 đồng. Từ ngày 26/9/2017, Công ty Q cũng không thanh toán cho Công ty Đ khoản tiền nợ nào khác.

2. Bị đơn là Công ty Q và người đại diện theo pháp luật trình bày: Công ty Q với Công ty Đ có giao kết Hợp đồng mua bán nguyên tắc số 28/2017/HĐNT/ĐT ngày 02/01/2017. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty Q và Công ty Đ có đối chiếu công nợ ngày 26/9/2017, theo đó Công ty Q còn nợ tiền hàng của Công ty Đ số tiền 61.785.000 đồng. Ngày 05/10/2017, do không nhận được thông báo số 12/2017/TB-ĐNĐT ngày 26/9/2019 về việc nghỉ việc của nhân viên Công ty Đ là ông Trần Văn C nên Công ty Q đã trả lại hàng cho Công ty Đ thông qua ông Trần Văn C với số tiền hàng đã trả là 32.410.000 đồng. Đến ngày 26/3/2018 Công ty Q tiếp tục trả cho Công ty Đ số tiền là 5.135.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 26/3/2018 Công ty Q chỉ còn nợ Công ty Đ số tiền là 24.240.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Do Công ty Đ cung cấp hàng hóa không đúng chất lượng như đã cam kết trong hợp đồng nên khi Công ty Q bán cho người dân sử dụng đã gây ra nhiều thiệt hại đối với cây trồng, phía Công ty Q cũng đã nhiều lần đề nghị phía Công ty Đ gặp và trực tiếp xuống vườn cây để giải quyết hậu quả của việc cung cấp hàng hóa không đúng chất lượng nhưng Công ty Đ không có thiện chí hợp tác, không thực hiện đúng nội dung cam kết trong hợp đồng nên Công ty Q không đồng ý trả nợ.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ: Chứng minh nhân dân của ông Đào T; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/8/2015; Hợp đồng nguyên tắc mua bán số 28/2017/HĐNT/ĐT ngày 02/01/2017; Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/7/2017; Giấy

ủy quyền ngày 03/7/2020; Điều lệ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đức Thành; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đăng ký lần đầu ngày 28/10/2014; Thống kê tiền lãi ngày 04/7/2020; Thông báo số 12/2017/TB-ĐNĐT ngày 26/9/2019; Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 26/9/2017; Văn bản viết tay bằng mực màu xanh được viết trên giấy kẻ ô ly, có 02 mặt và có chữ ký ghi Trần Văn C; Biên bản xác minh ngày 11/10/2019;

4. Phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty Q phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 25/3/2021 là 31.218.848 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đvề việc buộc Công ty Q phải thanh toán với số tiền là 51.678.087 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 30, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết; Hợp đồng mua bán hàng hóa được giao kết giữa hai bên chủ thể đều có đăng ký kinh doanh nên được xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại; Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật;

[2] Về số tiền nợ:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Ngày 02/01/2017, Công ty Đ ký Hợp đồng mua bán nguyên tắc số 28/2017/HĐNT/ĐT với (Công ty Q về việc bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (hàng). Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đđã nhiều lần bán hàng cho Công ty Q. Đến ngày 26/9/2017, giữa hai bên Công ty lập Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty Q còn nợ tiền hàng của Công ty Đsố tiền 61.785.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất:

Công ty Đ khẳng định từ ngày 26/9/2017 là ngày hai bên Công ty lập Biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty Q không thanh toán được khoản tiền nào trong số tiền hàng còn nợ Công ty Đ.

Công ty Q khẳng định ngày 05/10/2017, do không nhận được thông báo số 12/2017/TB-ĐNĐT ngày 26/9/2019 về việc nghỉ việc của nhân viên Công ty Đ là ông Trần Văn C nên Công ty Q đã trả lại hàng cho Công ty Đ thông qua ông Trần Văn C với số tiền hàng đã trả là 32.410.000 đồng. Ngày 26/3/2018 Công ty Q tiếp tục trả cho Công ty Đ số tiền là 5.135.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 26/3/2018 Công ty Q chỉ còn nợ Công ty Đ số tiền là 24.240.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Hội đồng xét xử thấy rằng, chứng cứ do Công ty Q cung cấp là văn bản viết tay bằng mực màu xanh được viết trên giấy kẻ ô ly, có 02 mặt và có chữ ký ghi Trần Văn C đã thể hiện rõ ngày 05/10/2017 Công ty Q đã trả lại hàng cho Công ty Đ thông qua ông Trần Văn C với số tiền hàng đã trả là 32.410.000 đồng. Công ty Đ cho rằng Công ty Đ đã gửi cho các đối tác trong đó có Công ty Q thông báo số 12/2017/TB-ĐNĐT ngày 26/9/2019 về việc nghỉ việc của nhân viên Công ty Đlà ông Trần Văn C và Công ty Đ không chịu trách nhiệm về mọi giao dịch của đối tác với ông Trần Văn C. Tuy nhiên, Công ty Đ không có chứng cứ nào thể hiện việc họ đã giao văn bản này cho Công ty Q trước thời điểm Công ty Q trả lại hàng cho ông Trần Văn C là ngày 05/10/2017. Hơn nữa, nếu Công ty Q đã nhận được thông báo nói trên thì họ không thể giao trả lại hàng cho ông Trần Văn C với tư cách là cá nhân mà không phải là nhân viên của Công ty Đức Thành. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc ngày 05/10/2017 Công ty Q đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền hàng đã trả thông qua ông Trần Văn C là 32.410.000 đồng; Đối với số tiền Công ty Q khẳng định đến ngày 26/3/2018 đã trả cho Công ty Đ là 5.135.000 đồng, tại phiên tòa Công ty Đ cho rằng Công ty Q chưa trả nhưng tại đơn khởi kiện (bút lục 01) và bảng kê lãi (bút lục 23-31) đều thể hiện việc Công ty Đ cho rằng đến ngày 26/3/2018 Công ty Q đã trả cho Công ty Đ là 5.135.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận Công ty Q đã trả cho Công ty Đ số tiền này.

[3] Về số tiền lãi:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Theo Hợp đồng mua bán nguyên tắc giữa Công ty Đ và Công ty Q, thời hạn phải thanh toán tiền hàng không được vượt quá 120 ngày, kể từ ngày đến hạn thanh toán, lãi suất chậm trả là 0,9%/tháng.

Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất:

Công ty Đ yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 26/01/2018 là ngày kết thúc việc thanh toán 04 tháng tính từ ngày thanh toán nợ cuối cùng (ngày 26/9/2017). Số tiền lãi được tính là 61.785.000 đồng x 37 tháng x 0,9%/tháng + 61.785.000 đồng x 29 ngày x 0,03%/ngày = 21.111.935 đồng.

Công ty Q khẳng định ngày phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi là 26/7/2018 là ngày kết thúc việc thanh toán 04 tháng tính từ ngày thanh toán nợ cuối cùng (ngày 26/3/2017).

Hội đồng xét xử thấy rằng, các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp đều thể hiện ngày cuối cùng Công ty Q trả nợ cho Công ty Đ là ngày 26/3/2018. Như vậy ngày phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi của Công ty Q đối với Công ty Đ là ngày 26/7/2018.

Tiền lãi từ ngày 26/7/2018 đến ngày 25/3/2021 là ngày xét xử sơ thẩm được tính như sau: 24.240.000 đồng x 31 tháng x 0,9%/tháng + 24.240.000 đồng x 29 ngày x 0,03%/ngày = 6.978.848 đồng.

[4] Về số tiền phải trả:

Công ty Q không đồng ý trả nợ cho Công ty Đ với lý do Công ty Đ cung cấp hàng hóa không đúng chất lượng như đã cam kết trong hợp đồng, khi Công ty Q bán cho người dân sử dụng đã gây ra nhiều thiệt hại đối với cây trồng, phía Công ty Q cũng đã

nhiều lần đề nghị phía Công ty Đ gặp và trực tiếp xuống vườn cây để giải quyết hậu quả của việc cung cấp hàng hóa không đúng chất lượng nhưng Công ty Đ không có thiện chí hợp tác, không thực hiện đúng nội dung cam kết trong hợp đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, Công ty Q không cung cấp chứng cứ gì thể hiện việc các bên có tranh chấp về chất lượng hàng hóa, và thiệt hại cho Công ty Q (nếu có). Do vậy nếu Công ty Q có tranh chấp với Công ty Đ về chất lượng hàng hóa hoặc có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì sẽ được xem xét bằng vụ việc dân sự khác.

Từ các phân tích tại mục [2] và [3], Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 24, Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đức Thành.

Buộc Công Q phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 25/3/2021 là 31.218.848 đồng; Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đvề việc buộc Công ty Q phải thanh toán với số tiền là 51.678.087 đồng.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 139, Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 24, Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại.
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ nông nghiệp Q phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ số tiền còn nợ tính đến gày 25/3/2021 là 31.218.848 đồng (ba mươi mốt triệu hai trăm mười tám nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ nông nghiệp Q phải thanh toán cho Công ty Trách

nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ với số tiền là 51.678.087 đồng (năm mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dịch vụ nông nghiệp Q phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.583.905 đồng (hai triệu năm trăm tám mươi ba nghìn chín trăm không năm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006067 ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ, Sản xuất, Xuất nhập khẩu Đ còn phải nộp 416.095 đồng (bốn trăm mười sáu nghìn không trăm chín mươi lăm đồng) tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện G;
- Lưu HSVA, THADS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)

Lê Văn Đính